

TIẾP CẬN NHÂN HỌC VỀ VÙNG CẢNH QUAN GẮN VỚI CƯ TRÚ CỦA CÁC TỘC NGƯỜI TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU¹

TS. Trần Văn Hà
ThS. Nguyễn Anh Tuấn
Viện Dân tộc học

Tóm tắt: Bài viết này tổng luận một số quan điểm tiếp cận nhân học hiện nay trên thế giới được các học giả quan tâm qua tài liệu tiếng Anh từ những nghiên cứu nhân học về vùng cảnh quan gắn với cư trú của các tộc người hay vùng cảnh quan tộc người trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Ở đây, hệ thống từ khóa then chốt được chúng tôi sử dụng để làm rõ hơn tính liên thông giữa các quan điểm mà các nhà nhân học và xã hội học đề cập đến như là cách tiếp cận liên ngành về lĩnh vực này. Qua đó, hy vọng góp phần thúc đẩy nghiên cứu vấn đề còn ít được quan tâm này tại vùng dân tộc thiểu số ở nước ta trong bối cảnh biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

Từ khóa: Tiếp cận Nhân học, cảnh quan thiên nhiên, cảnh quan tộc người, biến đổi khí hậu.

Ngày nhận bài: 30/12/2019; ngày gửi phản biện: 2/1/2020; ngày duyệt đăng: 8/2/2020

Đặt vấn đề

Thay đổi cảnh quan thiên nhiên, vùng cảnh quan sinh quyển do tác động của biến đổi khí hậu, là hiện tượng toàn cầu. Biến đổi này đã, đang và sẽ tác động với những mức độ khác nhau đến tất cả các vùng địa lý, khu vực dân cư, cộng đồng tộc người (CĐTN) theo những cách thức đa dạng trên hành tinh chúng ta. Những nghiên cứu nhân học tại các nước Tây Âu những thập niên gần đây đã đi sâu tìm hiểu các tác tố đối với biến đổi cảnh quan tộc người (Ethnic landscape), sự thích ứng của họ ở cấp độ vi mô (Micro level grade) và dự báo khuynh hướng thời gian tới.

Sự thay đổi cảnh quan, môi trường, hệ sinh thái (ecological environment) do biến đổi khí hậu toàn cầu đặt nhân loại vào tình thế cần có mối liên kết mật thiết hơn giữa các bên liên quan trên các cấp độ địa phương, vùng, quốc gia, xuyên quốc gia cũng như giữa các cá nhân, nhóm xã hội, tộc người. Trên cơ sở nghiên cứu chuyên ngành và liên ngành, thuật ngữ “Anthropocene” trong nhân học về thời đại địa chất hiện tại, với những hoạt động của con người đã ảnh hưởng chủ yếu đến khí hậu và môi trường cũng được đề cập trên diễn đàn học thuật có uy tín nhiều hơn². Các luận điểm tiếp cận nhân học về sinh thái, cảnh quan và con người cùng chính thể xã hội văn hóa là một quá trình phát triển tư duy đa dạng, phức tạp. Đó là sự phát triển tư duy phi tuyến tính, mà đặc điểm chung là tiến trình nhận thức từ chỗ tách biệt tương đối *Tự nhiên - Con người* (phạm trù độc lập), tiến tới khẳng định tính chất liên thông, tác động ảnh hưởng qua lại lẫn nhau, từ tính chất tĩnh tại đến các tác động

¹ Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 504.04-2017.02.

² Xem thêm Zalasiewicz, Jan (2008), “[Are we now living in the Anthropocene?](#)” (PDF), *GSA Today* (Geological Society of America) 18 (2), p.4-8.

đa diện phi tính tại. Từ chỗ nhìn nhận các tộc người, các nhóm xã hội nói riêng ở cấp độ địa phương, vùng, xuyên quốc gia đến quy mô toàn cầu, có đặc quyền tự cho mình khả năng can thiệp cải biến cảnh quan môi trường sống nhằm thỏa mãn các mưu cầu về những tiếp cận tổng thể, xem các cá nhân, CĐTN, là một hợp phần của tổng thể có cấu trúc thống nhất. Thay vì nỗ lực can thiệp hoặc nâng cao năng lực thích ứng với tự nhiên, nay các nhà nhân học nhấn mạnh tư duy thuận sinh thái (Việt Nam vẫn gọi là thuận thiên).

Từ nội hàm khái niệm trên, bài viết này tập trung tổng quan cách tiếp cận của các nhà nhân học phương Tây qua tài liệu tiếng Anh, liên quan đến cảnh quan tộc người. Qua đó hy vọng góp phần thúc đẩy một lĩnh vực nghiên cứu còn ít được quan tâm ở nước ta, đặc biệt là địa bàn các dân tộc thiểu số trong bối cảnh biến đổi khí hậu và nước biển dâng đã và đang diễn ra mạnh mẽ.

1. Tự nhiên - Con người và khái niệm cảnh quan trong nhân học, khoa học liên ngành

Theo nhận thức của thế giới quan truyền thống, có sự phân đôi các phạm trù, tách riêng thành các phần độc lập với nhau. Những cặp phạm trù *Tự nhiên - Con người*, hay *Văn hóa - Tự nhiên* (có nhà khoa học định nghĩa *Văn hóa* là sự đối lập với *Tự nhiên*),... Sự phân đôi này từ trong triết học khai triển sang nhiều ngành khoa học xã hội nhân văn khác, có tác động nhất định, hình thành các ý tưởng và tư duy tiếp cận nghiên cứu theo cách phân đôi *Tự nhiên và Con người* thành những đối tượng độc lập với mối quan hệ tương tác lẫn nhau. Tim Ingold (2000) nhấn mạnh rằng, lối tư duy kiểu này mang tính đơn nhất, nhưng dễ thấy trong gần như tất cả di sản tư duy và khoa học phương Tây gây dựng trên nó. Hệ quả là, không chỉ trong nghiên cứu học thuật, mà chúng ta còn thấy cách tư duy đó trong việc hoạch định chính sách, lập kế hoạch phát triển cho tương lai, quản lý và bảo tồn tự nhiên hay trong vô số các thực hành khác.

Điểm mới đáng chú ý là, những tiếp cận lý thuyết nhân học về sinh thái cảnh quan thời gian gần đây ở các nước Tây Âu có sự thay đổi ở chỗ, các nhà nhân học có phần né cách tiếp cận sự phân đôi *Tự nhiên - Con người*, để tiến tới một cách hiểu nhân học mang tính đương đại. Theo đó, các nhà nghiên cứu nhấn mạnh đến sự phụ thuộc lẫn nhau tuy bản thân con người và hệ sinh thái tự nhiên, môi trường sống có sự độc lập nhất định. Sự phụ thuộc này được diễn giải bằng nhiều từ ngữ, để tránh sự trùng lặp trong khuôn mẫu phân đôi nói trên, nhiều nhà nghiên cứu sử dụng các thuật ngữ mới để chỉ những tác nhân nghiên cứu như là *human-non human* (tác nhân con người và không phải con người), *more than human* (nhiều hơn cả con người). Nhiều nhà nghiên cứu hàng đầu (Haraway, 2008, 2016; Latour, 1993, 2004; Tsing, 2005, 2015) đã “không chia sẻ” về sự phân chia vô lý giữa *Con người và Tự nhiên* bằng cách gọi ra những khuôn mẫu mà ở đó, con người và xã hội loài người cũng là các sản phẩm của những hoạt động đến từ các tác nhân không phải con người (*non-human*). Cách mà các học giả nói trên nhằm phê phán tư duy lấy con người (*human*) làm trung tâm (*anthropocentrism*) trong mối liên hệ với thế giới không phải con người (*non-human*). Một gợi ý là, giờ đây giới nghiên cứu cần xoay trục, không thể xem tự nhiên và môi trường mãi là đối tượng mà cần thiết xem chúng như là các thành tố giải thích cho sự phân tích về văn hóa và xã hội của con người³.

³ Đây cũng chính là cơ sở lý luận để gần đây khai sinh ra ngành nghiên cứu về môi trường nhân văn (*environmental humanities*) (xin xem Bergthaller et al., 2014; Hutchings, 2014).

Về khái niệm cảnh quan, khi đề cập về sinh thái lịch sử (*historical ecology*), Mark Q. Sutton và E. N. Anderson cho rằng, gần đây số lượng thuật ngữ trong lĩnh vực sinh thái nhân văn (*human-ecological*) đã tăng lên khi bổ sung cho hệ sinh thái lịch sử (Balée, 1998a, 2006; Crumley, 1994; Winthrop, 2001). Lĩnh vực này gắn với lịch sử môi trường (Cronon, 1983), lịch sử cảnh quan và các lĩnh vực lịch sử tương tự, cũng như địa lý văn hóa. Trong thực tế, nó là một sự pha trộn của các lĩnh vực nhân học với nhiều chi tiết lịch sử hơn bình thường hoặc lịch sử với dữ liệu văn hóa và môi trường toàn diện hơn một cách thông thường (Mark Q. Sutton and E. N. Anderson, 2010, p. 29). Cũng theo các tác giả, sinh thái lịch sử, cùng với thuyết khảo cổ gần đây (Ashmore, 2004) và sinh thái văn hóa nói chung (Feld and Basso, 1996), đã phục hồi khái niệm “cảnh quan” của địa lý nhân văn. Khái niệm này khởi nguồn từ công trình của Carl Sauer (khởi đầu với Sauer năm 1925). Kể từ Sauer, các nhà địa lý sử dụng cảnh quan để chỉ bề mặt trái đất nơi đã bị điều chỉnh, sáng tạo hoặc được quan sát bởi con người. Ngược lại, môi trường là thứ rộng hơn rất nhiều, bao gồm mọi thứ từ các tia vũ trụ tới vi khuẩn. Con người có thể biết rất ít về môi trường của mình, nhưng theo định nghĩa thì cảnh quan là cái họ nhìn thấy, nhận biết và tương tác với (Mark Q. Sutton and E. N. Anderson, p. 30).

Ngày nay, tác động của con người lên cảnh quan có thể xem là “tốt” hoặc “xấu”, khó mà tránh được sự phán xét đó. Balée (1998b) nhấn mạnh nhu cầu xem xét những ảnh hưởng thực sự để có thể hiểu được, mà không vội đánh giá. Tư tưởng của Sauer đã đi trước cả thời đại của ông, và chỉ mới gần đây, khái niệm về cảnh quan của ông đã được mở rộng phạm vi và sử dụng rộng rãi. Điều này kế tiếp sự nhận thức được lưu ý ở trên, thậm chí những cư dân “giản đơn nhất” không chỉ biết một lượng kiến thức đáng kể về môi trường của họ mà còn điều chỉnh chúng một cách sâu sắc. Khái niệm cảnh quan còn có lợi ích đối với việc gắn kết khoa học nhân văn (Balée, 1998b, 1998c). Không chỉ các nhà khảo cổ học, sinh thái học, lịch sử học mà các sinh viên ngành nghệ thuật và huyền thoại truyền thống, tất cả đều nói về cảnh quan (Ashmore, 2004) và có thể tìm thấy ở đây một nền tảng chung (Mark Q. Sutton and E. N. Anderson, 2010, p. 30).

Nghiên cứu về cảnh quan gắn với văn hóa và xã hội sẽ mang lại nhận thức về các quan điểm, cách thức ứng xử, phản ứng xã hội của con người, cộng đồng ở các địa phương, trên cơ sở đó phục vụ đắc lực cho những chính sách phát triển kinh tế - xã hội, bao gồm cả chính sách dân tộc. Vì rằng, sự hiểu biết về chuyển đổi giá trị của cộng đồng xã hội, mối quan hệ và ứng xử với môi trường tự nhiên mà cộng đồng sinh sống giúp hướng đến tiếp cận mới trong xây dựng chính sách, tuy với mục đích nhỏ, nhưng sẽ tạo nên một tác động lớn đến cộng đồng hay các nhóm dân tộc. Tóm lại, tư tưởng về con người, cộng đồng, cảnh quan và môi trường cũng như các tri thức tộc người là những điểm quan trọng để chúng ta suy nghĩ về các chính sách xây dựng và phát triển cộng đồng bền vững như thế nào nhằm tạo mối quan hệ thân thiện với môi trường, cảnh quan dưới tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

2. Một số quan điểm tiếp cận nhân học hiện nay về cảnh quan và môi trường dưới tác động của biến đổi khí hậu

Mối quan hệ giữa thay đổi hệ sinh thái, cảnh quan, môi trường và con người là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học. Trong nhân học, một số học giả (Adger, 2006; Eakin & Luers, 2006; Folke, 2006; Gallopín, 2006; Janssen & Ostrom, 2006; Janssen, Schoon, Ke, & Börner, 2006; Smit & Wandel, 2006;...) thường sử dụng các khái niệm then chốt là: *biến đổi khí hậu, khả năng tổn thương hệ thống môi trường xã hội, hệ thống sinh thái xã hội, tính dễ bị tổn thương, khả năng phục*

hồi, khả năng thích ứng... để định hướng tiếp cận cũng như phương tiện thể hiện quan điểm tiếp cận nghiên cứu của mình. Trong khi, nếu nói đến cảnh quan thì theo Balée (1998b, 2006) là người đã nhấn mạnh đến sự tương tác giữa con người và môi trường lập luận rằng: (1) Hoạt động của con người đã ảnh hưởng đến hầu hết tất cả các môi trường; (2) Hoạt động của con người không nhất thiết làm suy giảm hoặc cải thiện môi trường; (3) Các hệ thống văn hóa khác nhau có tác động khác nhau đến môi trường của chúng; và (4) Sự tương tác của con người với môi trường có thể được hiểu là một hiện tượng tổng thể (1986b, p.14). Điều này hướng sự chú ý đến hành động cá nhân trái ngược với những thứ như động lực tiến hóa, hệ tư tưởng văn hóa hoặc hệ thống xã hội. Các nhà sinh thái lịch sử, giống như các nhà sinh thái học khác trong những năm gần đây, đã chú ý nhiều về ảnh hưởng của các xã hội quy mô nhỏ đến môi trường của con người” (Mark Q. Sutton and E. N. Anderson, 2010, p. 30).

Tuy nhiên, trong khuôn khổ bài viết này chúng tôi chỉ trình bày khái lược một số quan điểm tiếp cận nhân học liên quan đến sự biến đổi cảnh quan tộc người dưới tác động của biến đổi khí hậu phù hợp với bối cảnh các vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam hiện nay. Ba vấn đề then chốt thể hiện sự đa diện các quan điểm của nhân học phương Tây đó là: Tính dễ bị tổn thương (*vulnerability*), sự thích ứng (*adaptation*) và khả năng phục hồi (*resilience*).

2.1. Tính dễ bị tổn thương (*vulnerability*)

Nhà nghiên cứu Adger Neil (2006) cho rằng, tính dễ bị tổn thương có nguồn gốc từ các lý thuyết nghiên cứu về những hiểm họa tự nhiên (*natural hazards*). Những ý tưởng đầu tiên trong giới học thuật về tính dễ bị tổn thương của con người trước thiên nhiên do Sen⁴ (1984) đề xuất trong các nghiên cứu về nạn đói. Chúng ta thường quan niệm thiên nhiên là tác nhân, gây ra những thiệt hại, tổn thất cho con người và đời sống nhân loại nói chung, tức các tộc người là đối tượng chịu tác động của hiểm họa tự nhiên. Theo Sen, vấn đề nạn đói không phải hoàn toàn do các yếu tố thuần túy tự nhiên như sự bất thường (cực đoan) của thời tiết, hay hạn hán... mà nguyên nhân còn đến từ bất bình đẳng trong tiếp cận quyền lợi (*entitlements*). Chẳng hạn, người nông dân muốn gieo trồng mùa vụ, ngoài việc đầu tiên phải sở hữu đất đai và có sức lao động, để tạo ra hạt lúa, đáp ứng nhu cầu lương thực và nhu yếu phẩm cho cuộc sống của bản thân và gia đình, họ chịu sự phụ thuộc bởi nhiều yếu tố khác như giá cả thị trường của các vật tư nông nghiệp gồm phân bón, nông cụ, vật dụng lao động, giá cả nông sản,... Ngoài khả năng tiếp cận quyền lực trực tiếp như đối với sức lao động, thì họ còn phụ thuộc vào hàng loạt các yếu tố xã hội khác, do đó dễ bị thương tổn trước các bất ổn về kinh tế, chính trị, xã hội (Sen, 1984, p. 497).

Từ ý tưởng của Sen, các nhà nghiên cứu (như Blaikie, 1994; Rodriguez, Barnshaw, Rodriguez & Wisner, 2004) xây dựng quan điểm lý luận nghiên cứu về thảm họa tự nhiên đối với cộng đồng các tộc người, có tên là *mô hình áp lực và nới lỏng PAR (Pressure and Release Model)*. Trong đó, sự xuất hiện của tai họa tiềm năng được xem là áp lực; cơ hội giải thoát coi là nới lỏng. Như vậy, tiếp cận nghiên cứu các thảm họa tự nhiên liên quan đến thay đổi sinh thái, môi trường, cảnh quan, các nhà nghiên cứu nhấn mạnh đến những đơn vị xã hội (*a social unit*) bao gồm cả cộng đồng các tộc người và địa bàn cư trú của họ (*people and place*). Mô hình PAR xem rủi ro là một hàm của nguy cơ

⁴ Sen là một nhà kinh tế học và triết học nhưng các luận đề về tính dễ bị tổn thương của ông sau này được các nhà nhân học tiếp nhận và phát triển.

tai biến và khả năng bị tổn thương. Khả năng tổn thương được xác định theo 3 tiến trình gồm nguyên nhân gốc rễ, áp lực động và tình trạng không an toàn.

Đối với các học giả sử dụng mô hình PAR, những khía cạnh xã hội của vấn đề thảm họa thiên nhiên có ý nghĩa rất quan trọng. Họ nhấn mạnh đến khả năng, tăng cường năng lực của cá nhân, nhóm tộc người, nhóm xã hội, hướng đến tránh hoặc đối phó với các thảm họa thiên nhiên. Đây chính là quan điểm và mục đích nghiên cứu về mối quan hệ cảnh quan, môi trường *Tự nhiên - Con người* của những ai theo hướng tiếp cận về sự tổn thương. Blaikie (1994) làm rõ khả năng ứng phó của cá nhân hay CĐTN phụ thuộc bởi sự tổng hòa các điều kiện kinh tế, xã hội, chính trị, trong các khuôn khổ, phạm vi như địa phương, vùng, quốc gia của họ. Sự tổn thương, được hiểu là đặc tính của cá nhân hoặc nhóm cùng tình trạng của mình, ảnh hưởng đến năng lực đánh giá, ứng phó và chống lại, cũng như hồi phục sau tác động của các hiểm họa thiên nhiên (một hoặc một chuỗi các thiên tai, thảm họa tự nhiên (Rodriguez et al., 2004). Như vậy, sự tổn thương có liên quan chặt chẽ đến hàng loạt các yếu tố gắn với đời sống cá nhân, tộc người như sinh kế, tài sản hoặc những nguồn lực khác có thể chịu sự thiệt hại, rủi ro bởi các thảm họa tự nhiên trong những môi trường tự nhiên xã hội cụ thể của họ (Blaikie, 1994, p. 9).

Quan điểm tiếp cận theo mô hình PAR về sự tổn thương dù được giới nhân học phát triển, nhưng sau đó nó dần mở rộng tầm ảnh hưởng to lớn trong việc định hình nên các khuôn mẫu nghiên cứu, thao tác hóa khái niệm trong nhiều ngành khoa học xã hội và nhân văn khác về môi trường sinh thái và con người. Quan điểm này được ưa thích và có ưu thế trội của các nghiên cứu sinh thái chính trị học thời gian gần đây trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

2.2. Sự thích ứng (*adaptation*)

Ý tưởng đầu tiên về sự thích ứng bắt nguồn từ các nghiên cứu trong lĩnh vực sinh học. Về sau, khái niệm này đã ảnh hưởng lớn đến nghiên cứu khoa học xã hội, nhất là nghiên cứu về sinh thái, cảnh quan, môi trường. Marcel Mauss (1979) đã quan tâm đến sự thích ứng xã hội của con người trong mối tương quan đa dạng môi trường sống và cảnh quan sinh thái. Từ gợi ý của M. Mauss, các nhà nghiên cứu đã tìm hiểu vấn đề ở những CĐTN thiểu số cụ thể, trong các môi trường tự nhiên đặc thù, tìm kiếm những kết luận cho hướng suy nghĩ này. Krupnik & Jolly, 2002; Krupnik & Levenson, 1993; Nelson, 1969, 1981... đã tìm tòi sự thích ứng xã hội rất cao của CĐTN trong các điều kiện tự nhiên khắc nghiệt vùng Bắc cực lạnh giá. Theo Janssen & Ostrom, 2006; Janssen et al., 2006, các nghiên cứu tiếp cận về các CĐTN cùng với sự thích ứng xã hội của họ với những đổi thay môi trường, sinh thái. Roy E. Rappaport và Butzer được xem là những người có tiếng nói trong việc định hình quan điểm tiếp cận theo hướng này. Một số tên tuổi khác không thể không nhắc đến, đó là các học giả Leslie A. White, Julian H. Steward... bởi họ chịu ảnh hưởng, kế thừa những luận điểm, phát triển lên thành hệ thống lý thuyết sinh thái văn hóa có ảnh hưởng rất mạnh trong nhân học sinh thái. White và Steward là những học giả thuộc nhóm quan điểm tân tiến hóa văn hóa, được xem là những người đặt nền móng cho ngành nhân học sinh thái ở Mỹ phát triển từ những năm đầu thập niên 1960 đến nay.

Rappaport (2000) nhìn nhận các CĐTN tương tự như các quần thể động vật. Trọng tâm nghiên cứu của ông là mức trao đổi năng lượng giữa CĐTN và môi trường tự nhiên xung quanh họ, cũng như với những CĐTN láng giềng. Trạng thái lý tưởng giữa các bên liên quan đó là mức cân

bằng. Việc làm mất cân bằng ở một cực sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến các đối tác còn lại. Chẳng hạn như việc mất cân bằng, tăng dân số trong các CĐTN sẽ tạo ra áp lực đến nguồn lực tự nhiên và gây ra căng thẳng giữa các CĐTN láng giềng do tình trạng thiếu những nguồn sinh kế, khan hiếm tài nguyên tự nhiên để đảm bảo cuộc sống, dẫn đến xung đột. Trên phương diện này, Rapport chọn phân tích nghi lễ Kaiko của người Tsembaga ở New Guinea trong mối liên hệ với CĐTN láng giềng. Ông thấy rằng, người Tsembaga thiết lập một ranh giới lãnh thổ CĐTN ở nơi mà họ di cư đến bằng cách trồng xung quanh khu vực cư trú của mình một loại cây thiêng, tức cây dành cho các nghi lễ. Khi cử hành nghi lễ Kaiko, họ sẽ giết một số lượng lớn lợn để tế lễ, làm cỗ và mời các tộc người láng giềng. Nghi lễ Kaiko được Rapport chỉ ra có 2 ý nghĩa: (1) Ngăn chặn việc đàn lợn của họ phát triển vượt quá mức kiểm soát, cũng như quá giới hạn chịu đựng của hệ sinh thái tự nhiên, dẫn đến việc phá hoại môi trường sống và cảnh quan sinh thái tự nhiên; (2) Phân phối lại nguồn thực phẩm, thức ăn dư thừa nhằm duy trì sự hoà bình cùng phát triển, tránh xung đột với các CĐTN láng giềng.

Các CĐTN đã thông qua nghi lễ để điều chỉnh sự cân bằng sinh thái trong bối cảnh tự nhiên, giữa con người với tự nhiên, và chính giữa con người với nhau nhằm đảm bảo nền tảng cùng sinh tồn và phát triển hài hòa giữa các bên, giảm thiểu chiến tranh. Tiếp cận của Rapport là một bước tiến làm đổi thay nhận định cố hữu có trước đó trong ngành nhân học sinh thái, rằng hệ sinh thái tuân theo một cơ chế đồng nhất, tồn tại ở một dạng thức tĩnh tại, thụ động đón nhận các tác động từ con người theo một cách đơn nhất (xem Messer & Michael, 2001). Đến nay, những gợi ý tiếp cận vấn đề theo kênh này vẫn có sức hấp dẫn và tỏ ra thuyết phục trong nhiều nghiên cứu. Bởi vì, cách thức ấy diễn giải và cung cấp ý nghĩa trong những hoàn cảnh cụ thể, nơi mà con người có sự thích ứng đầy đủ, hiệu quả cùng tự nhiên thông qua các hoạt động sinh kế, tôn giáo hay những lĩnh vực khác. Hơn nữa, các nhà nghiên cứu hay đánh giá cao sự tương thích hoặc tính dễ chấp nhận lẫn nhau trong quá trình tương tác để có một kết quả khá tốt đẹp hoặc cùng nhau phát triển. Tính lạc quan, còn thể hiện ở phạm vi nghiên cứu và đối tượng nghiên cứu được nhà nhân học chọn là CĐTN cụ thể, phạm vi nghiên cứu là địa phương hay vùng. Giới hạn trong khuôn khổ như vậy, mặc dù nhà nhân học xác nhận khả năng của hệ sinh thái, môi trường, cảnh quan tự nhiên không phải là vô tận, nhưng dường như họ chấp nhận khả năng đáp ứng to lớn và dễ dàng của hệ thống trước các mưu cầu của con người. Với một cộng đồng chỉ gồm vài ngàn người thì việc tiếp nhận thích ứng dưới mức giới hạn, hay tiếp nhận mà đảm bảo cân bằng trong hệ sinh thái, đảm bảo môi trường cảnh quan ít biến đổi hoặc có biến đổi nhưng kịp thời phục hồi cùng thời gian sẽ cung cấp cho chúng ta một cách nhìn khá lạc quan về vấn đề này.

Từ đây, những nhà nhân học khác đặt ra tình huống và những hoàn cảnh khác biệt hơn, như việc nhà nhân học cần hiểu và giải thích vấn đề ra sao một khi con người tiến vào trạng thái của một hệ thống mất sự cân bằng vốn có của nó, bởi các tác động không chỉ nhiều hơn về mặt quy mô, cũng như mạnh mẽ hơn về mặt cường độ tác động? Liệu rằng, chúng ta có thể mãi duy trì cái nhìn đầy lạc quan khi tiếp cận nghiên cứu vấn đề trong bối cảnh nhiều rủi ro hơn ở một hệ thống mất cân bằng? Và, bằng cách nào nhà nghiên cứu có thể tiếp cận đề xuất các ý tưởng giúp tái lập sự cân bằng vốn có như trước? Bên cạnh đó, cần hiểu và giải thích thế nào về cơ chế của việc tái cân bằng hay còn gọi là sự phục hồi này. Đó là một tiến trình nội tại tự cân bằng hay phải có sự can thiệp từ bên ngoài, từ phía chính các cộng đồng tộc người? Nhằm giải đáp và trả lời cho hàng loạt những băn khoăn nói trên, khái niệm khả năng phục hồi và xoay quanh nó là nhóm các quan điểm lý thuyết về khả năng

phục hồi trong nhân học đã ra đời và tiếp tục đóng góp cho việc luận giải mối quan hệ giữa các tộc người và thế giới tự nhiên xung quanh họ.

2.1. Khả năng phục hồi (*resilience*)

Ý niệm về khả năng phục hồi xuất phát từ trong ngành sinh thái học. Folke (2006) nhận định khái niệm và quan điểm về khả năng phục hồi trên cơ sở mối quan tâm về sự năng động của quần thể các cộng đồng thực vật, động vật và mối liên hệ, tương tác giữa các bên, hay quản lý hệ sinh thái. Song, 4 năm trước đó Holling (2002) đã thúc đẩy để nó trở thành một khuynh hướng lý thuyết điển hình trong nghiên cứu nhân học về sinh thái, môi trường. Trước tiên, hệ sinh thái bao gồm cả cảnh quan môi trường sống được xếp ở hai trạng thái: cân bằng và xáo trộn. Một khi hệ sinh thái rơi vào tình trạng xáo trộn sẽ có hai dạng thức phổ biến về khả năng thích ứng: thích ứng kỹ thuật và thích ứng sinh thái. Thích ứng kỹ thuật⁵, theo Holling (2002) là sự ổn định của hệ thống trong trạng thái cân bằng, tốc độ phục hồi và khả năng chịu đựng sự can thiệp. Thích ứng kỹ thuật tích hợp đồng thời khả năng kháng cự kiên cường và phục hồi trong việc đối diện với những xáo trộn đến sự mất cân bằng hệ thống sinh thái, môi trường, cảnh quan mà con người là một thành tố thuộc về. Về sau, các nhà nghiên cứu theo quan điểm này nhận định rằng, những chức năng được phục hồi càng nhanh thì khả năng thích ứng càng cao, quan hệ tỷ lệ thuận giữa sự phục hồi và khả năng thích ứng. Theo Liao (2012), nhà nghiên cứu sử dụng luận điểm này xác lập mong muốn đưa hệ thống ra khỏi tình trạng xáo trộn, trở về tình trạng cân bằng ban đầu vốn có của nó, là mục đích và động lực nghiên cứu cuối cùng của hình thức thích ứng kỹ thuật.

Thích ứng sinh thái cung cấp một cách hiểu khác về sự mất cân bằng hay sự xáo trộn của hệ thống sinh thái. Thay vì hiểu sự thích ứng như một quá trình thích ứng và phục hồi có mối tương quan tỷ lệ thuận với nhau theo quan điểm thích ứng kỹ thuật nói trên, cha đẻ của nó (Holling) truyền tải cách hiểu về thích ứng - phục hồi, có những nét khác biệt căn bản. Ông xem tiến trình thích ứng như quá trình tái cơ cấu tổ chức. Holling (2002) định nghĩa khả năng thích ứng của hệ thống là khả năng có thể hấp thụ những xáo trộn mà vẫn tồn tại. Về sau, các nhà nghiên cứu nhấn mạnh đến khả năng phục hồi hoặc khả năng duy trì cùng một trạng thái đã được xác định bởi những quá trình, các cấu trúc, tính phản hồi và đặc điểm riêng của hệ thống sinh thái (C. Holling, Walker, Carpenter, & Kinzig, 2004). Theo Holling, thích ứng đó là hệ lụy nảy sinh từ một quá trình tương tác hai chiều: kháng cự, chịu đựng và tái tổ chức để phục hồi. Các hệ thống sinh thái không hoạt động gần trạng thái cân bằng, nên khả năng thích ứng sẽ liên quan tới những thay đổi mà hệ thống có thể chịu đựng và khả năng tái thiết hoặc tổ chức lại (xem Carpenter, Westley & Turner, 2005). Đáng lưu ý là, C. S. Holling & Gunderson (2002) còn đề xuất cách đo lường để kiểm soát mức độ xáo trộn, rối loạn của hệ thống sinh thái có thể trải qua trước khi chuyển sang một thể cân bằng khác. Điều này giúp chúng ta hiểu sâu hơn, và làm cơ sở cho những tác động tạo sự can thiệp vào tiến trình để tìm kiếm sự cân bằng của hệ sinh thái.

⁵ Theo nghiên cứu của Bruneau và cộng sự (2003), hướng thích ứng kỹ thuật này có bốn đặc tính cơ bản: (1) Sức chịu đựng hay khả năng chịu đựng (sức mạnh thực tế để chịu đựng được những xáo trộn); (2) Khả năng dự phòng (các thành phần trong hệ thống có thể thay thế được nhau); (3) Khả năng đáp ứng (khả năng xác định các vấn đề và huy động các nguồn lực cần thiết); (4) Tốc độ phục hồi (khả năng phục hồi hệ thống một cách kịp thời).

Thích ứng sinh thái nhấn mạnh về tính linh động, khi bị xáo trộn hệ thống sẽ tự chuyển sang trạng thái mới, đồng thời có khả năng tồn tại ở bất kỳ chế độ nào. Holling quan niệm: “Hệ sinh thái sau khi được can thiệp sẽ duy trì một khả năng hồi phục cân bằng, khả năng phục hồi quyết định đến việc duy trì các quan hệ trong nội bộ hệ thống. Hệ thống có khả năng chịu được sự can thiệp bên ngoài vừa duy trì khả năng ổn định bên trong, nó phản ánh hệ sinh thái tồn tại thuộc tính tự ổn định lại trạng thái cân bằng khi chịu sự can thiệp” (Holling, 2002: 17). Theo tác giả, trong một hệ sinh thái có sự tồn tại của nhiều phạm vi ổn định, bản chất của quá trình sinh thái, bao hàm cả việc thay đổi cảnh quan là một quá trình phi tuyến tính. Luận điểm này là một tranh luận có tính đột phá tại thời điểm khi Holling khởi xướng, vì người ta cho rằng các quá trình tự nhiên được giả định là tồn tại một trạng thái cân bằng duy nhất, ổn định và tuyến tính.

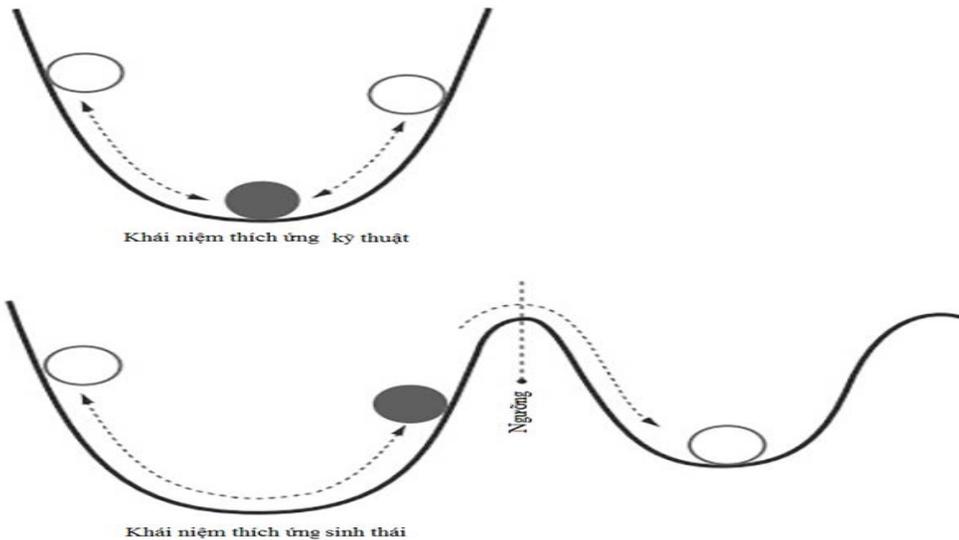
Như vậy, thích ứng sinh thái là một hướng tiếp cận lý thuyết mà ở đó coi việc thích ứng như là một tiến trình phục hồi và tái cấu trúc. Nhà nghiên cứu thay vì quan niệm chỉ tồn tại một dạng thức, trạng thái cân bằng duy nhất của hệ sinh thái, khuyến nghị tiếp cận và đề xuất cách nhìn đa chiều về các trạng thái cân bằng của hệ sinh thái vốn dĩ có nhiều chế độ khác nhau. Thích ứng sinh thái cũng đặt trọng tâm vào việc tìm kiếm sự ổn định có tính nhất quán tạm thời trong chế độ hiện tại, không kiếm tìm sự ổn định bền vững nhất quán. Việc phục hồi trở lại mẫu hình ban đầu vốn có của hệ sinh thái là một điều không chắc chắn, bởi mức độ xáo trộn mà các hệ thống chịu đựng là khác nhau. Do đó, hệ thống sinh thái đạt ngưỡng chịu đựng sẽ chuyển sang một chế độ khác, không giống mẫu hình ban đầu vốn có. Nhà nghiên cứu có thể tìm hiểu đo lường tiến trình này. Họ không phủ nhận hay có cái nhìn quá nghiêm trọng đối với các tác nhân cùng vai trò gây ra xáo trộn. Giới học giả theo khuynh hướng thích ứng sinh thái cho rằng, xáo trộn là cơ hội để học tập, rút kinh nghiệm và điều chỉnh, thay vì nghĩ đến việc loại bỏ hay triệt tiêu chúng ra khỏi hệ thống.

Holling đưa ra mô hình về giả định đa trạng thái, dạng thức cân bằng, nhiều chế độ bằng mô hình các lòng chảo hấp dẫn (*basins of attraction*). Theo Holling, thích ứng sinh thái giả định rằng, một hệ thống (quả bóng) có nhiều chế độ (lòng chảo), do đó có nhiều hơn một lòng chảo hấp dẫn. Khi hệ thống vận động, chúng ta hình dung nó tương tự như việc quả bóng di chuyển trong lòng chảo, sẽ không bao giờ nằm im ở dưới đáy chảo. Do tính di chuyển của mình, quả bóng có thể vượt qua ngưỡng của thành chảo này để nhảy sang di chuyển trong một lòng chảo mới. Nếu quả bóng vọt ra khỏi lòng chảo, tức là chúng ta hoàn toàn mất kiểm soát, song nếu quả bóng còn trong các lòng chảo và dù cho nó năng động tới mức nào, chúng ta vẫn có thể nắm giữ kiểm soát được tiến trình. Thích ứng kỹ thuật chỉ quan tâm tới việc liệu hệ thống có giữ được vị trí ở đáy của lòng chảo hay không, còn thích ứng sinh thái quan tâm đến việc liệu hệ thống còn ở trong lòng chảo hay không.

Với cách giải thích về khả năng phục hồi của hệ thống nói trên, các quan điểm của thích ứng sinh thái không chỉ cung cấp hiểu biết đối với khả năng thích ứng, mà còn mở ra triển vọng về sự học hỏi, rút kinh nghiệm để hoàn bị mối tương tác giữa cảnh quan sinh thái môi trường và con người với tư cách là một hệ sinh thái chính thể. Bởi thế, hiện nay nhiều học giả (như Berkes, Colding, & Folke, 2003; C. Holling et al., 2004) đánh giá rất cao hướng tiếp cận này cũng như vai trò của nó đối với nghiên cứu nhân học về sự biến đổi cảnh quan trong mối liên hệ với sự cư trú của các tộc người. Thậm chí, từ đây đã dấy lên những quan điểm nghiên cứu xa hơn bằng cách đặt câu hỏi về quyền lực và sự thống trị của con người lên hệ sinh thái. Những nhà nghiên cứu theo khuynh hướng này triệt để quay

sang các chức năng của thế giới ngoài con người bằng cách giả định chúng cũng có một cái tôi (*agency*) như con người, độc lập với con người. Cách tương thích của con người trong hệ sinh thái biến đổi, không chỉ còn là việc đặt lên vai hệ sinh thái cả một sự phục hồi mà cần nghĩ đến những nhân tố trong một mạng lưới chính thể. Đó là hướng tiếp cận được đề xuất thông qua quan điểm của Latour (2005) hình thành nên *lý thuyết mạng lưới mối liên hệ giữa các tác nhân* ANT (Actor-Network Theory) hiện nay đang có tầm ảnh hưởng to lớn trong các nghiên cứu kế tiếp về sự phục hồi trên cả bình diện hệ sinh thái và xã hội (Dwiartama & Rosin, 2014).

Hình 1: Mô hình các lòng chảo hấp dẫn của thích ứng văn hóa và kỹ thuật⁶



Kết luận

Thật khó cung cấp trọn vẹn đầy đủ các khuôn mẫu lý thuyết liên quan đến quan điểm tiếp cận nhân học hiện nay về vùng cảnh quan gắn với cư trú của tộc người trong mối quan hệ với cảnh quan thiên nhiên, bởi đây là một chủ đề rộng lớn. Trong khuôn khổ của bài viết, chúng tôi lựa chọn những luận điểm chính, có sức ảnh hưởng mạnh mẽ hiện nay trong các nghiên cứu học thuật và ứng dụng liên quan đến nhân học tại các quốc gia tiên tiến, xoay quanh những khái niệm then chốt, như là chìa khóa để hiểu được tư tưởng của các nhà nhân học. Các luận điểm tiếp cận nhân học về phạm trù sinh thái, cảnh quan, môi trường tự nhiên và con người cùng chính thể xã hội - văn hóa của mình tập hợp lại cùng nhau, thể hiện một quá trình phát triển tư duy đa dạng, phức tạp. Có thể nói, đây là một sự phát triển tư duy có tính chất phi tuyến tính mà đặc điểm chung có thể rút ra đó là tiến trình nhận thức khám phá từ chỗ tách biệt tương đối giữa *Tự nhiên - Con người* được coi như các phạm trù độc lập, tiến đến khẳng định tính chất liên thông, tác động ảnh hưởng qua lại lẫn nhau, với những tác động đa diện. Từ chỗ nhìn nhận các tộc người, các nhóm xã hội ở cấp độ địa phương hay vùng trên quy mô toàn cầu, có đặc quyền tự cho mình khả năng can thiệp cải biến hệ sinh thái, cảnh quan, môi trường sống nhằm

⁶ Dẫn theo Nguyễn Văn Long (2018), *Lý thuyết thích ứng với lũ lụt: Cơ sở khoa học cho thiết kế đô thị trong điều kiện thủy văn phức tạp*, nguồn: <http://vupda.org/ly-thuyet-thich-ung-voi-lu-lut-co-so-khoa-hoc-cho-thiet-ke-do-thi-trong-dieu-kien-thuy-van-phuc-tap/?fbclid=IwAR1XWGgtJYp-x79dzZBdHAVCDxIoJnW8EvvwOWAq9cMrw1B3Jsk-FXkenxc>, xuất bản ngày 05/04/2018 (Truy cập ngày 20/08/2019).

thỏa mãn các mưu cầu của mình đến những tiếp cận tổng thể, xem mọi cá nhân, các tộc người là một hợp phần của tổng thể có cấu trúc nhất thể. Thay vì nỗ lực can thiệp, cải biến hoặc nâng cao năng lực thích ứng với tự nhiên, nhà nhân học ngày nay nhấn mạnh tư duy thuận sinh thái, hòa hợp cùng hệ sinh thái, cùng nỗ lực thích ứng học hỏi để cùng phát triển với những thay đổi về môi trường sống, cảnh quan sinh thái xung quanh trong bối cảnh biến đổi khí hậu và thiên tai mang tính toàn cầu.

Phải nói rằng, việc tiếp cận theo quan điểm cảnh quan gắn với cư trú của các CĐTN hay vùng cảnh quan tộc người từ những nội hàm nêu trên có sự gợi mở lý thú, song cũng có những hạn chế khi tiếp cận các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số. Nhất là khi chúng được áp dụng vào không gian đa dạng vùng cảnh quan và đa tộc người sinh sống xen cài như Việt Nam. Bởi thế, khi sử dụng những ưu thế của cách tiếp cận hay quan điểm của các nhà nhân học phương Tây cần có sự gạn lọc để lựa chọn được nét phù hợp với các đề tài cụ thể.

Bên cạnh đó, các đối tượng của những đề tài cũng yêu cầu sự lưu tâm khi áp dụng cách tiếp cận các quan điểm lý thuyết vùng cảnh quan tộc người. Đó là các cộng đồng cư dân và tộc người ở những khu vực nông thôn, đô thị, vùng đang trong quá trình đô thị hóa, các khu kinh tế trọng điểm, địa bàn tái định cư... với những mức độ phát triển kinh tế - xã hội và xuất phát điểm khác nhau cũng như đặc điểm văn hóa tộc người của đối tượng.

Tài liệu tham khảo

1. Adger, Neil (2006), “Vulnerability”, *Global Environmental Change*, 16 (3), 268 - 281.
2. Bergthaller, Hannes, Emmett, Rob, Johns-Putra, Adeline, Kneitz, Agnes, Lidström, Susanna, McCorristine, Shane, Robin, Libby (2014), “Mapping Common Ground: Ecocriticism, Environmental History, and the Environmental Humanities”, *Environmental Humanities*, 5, 261-276.
3. Berkes, Fikret, Colding, Johan & Folke, Carl (2003), *Navigating social-ecological systems: building resilience for complexity and change*, Cambridge: Cambridge University Press.
4. Blaikie, Piers (1994), *At risk: natural hazards, people's vulnerability, and disasters*, London: Routledge.
5. Bruneau, M., S. E. Chang, R. T. Eguchi, G. C. Lee, T. D. O'Rourke, A. M. Reinhorn, M. Shinozuka, K. Tierney, W. A. Wallace, and D. von Winterfeldt (2003), “A framework to quantitatively assess and enhance the seismic resilience of communities”, *Earthquake Spectra*, 19 (4), 733 - 752.
6. Carpenter, Stephen, Westley, Frances, & Turner, Monica (2005), “Surrogates for Resilience of Social–Ecological Systems”, *Ecosystems*, 8 (8), 941 - 944.
7. Dwiartama, Angga, & Rosin, Christopher (2014), “Exploring agency beyond humans: the compatibility of Actor-Network Theory (ANT) and resilience thinking”, *Ecology and Society*, 19 (3).
8. Eakin, Hallie, & Luers, Amy Lynd (2006), *Assessing the Vulnerability of Social-Environmental Systems*, 31 (1), 365-394.
9. Folke, Carl (2006), “Resilience: The emergence of a perspective for social - ecological systems analyses”, *Global Environmental Change*, 16 (3), 253-267.

10. Gallopín, Gilberto C. (2006), “Linkages between vulnerability, resilience, and adaptive capacity”, *Global Environmental Change*, 16 (3), 293 - 303.
11. Haraway, Donna J. (2008), *When Species Meet*, Minneapolis: University of Minnesota Press.
12. Haraway, Donna J. (2016), *Staying with the Trouble: Making Kin in the Chthulucene*, Durham: Duke University Press.
13. Holling, C. S., & Gunderson, Lance H. (2002), *Panarchy: understanding transformations in human and natural systems*, Washington, D.C: Island Press.
14. Holling, C., Walker, Brian, Carpenter, Stephen, & Kinzig, Ann (2004), “Resilience, adaptability and transformability in social-ecological systems”, *Ecology and Society*, 9 (2).
15. Hutchings, Rich (2014), “Understanding of and Vision for the Environmental Humanities”, *Environmental Humanities*, 4 (1), 213-220.
16. Ingold, Tim (2000), *The Perception of the Environment: Essays on Livelihood, Dwelling and Skill*, Abingdon: Routledge.
17. Janssen, Marco A., & Ostrom, Elinor (2006), “Resilience, vulnerability, and adaptation: A cross-cutting theme of the International Human Dimensions Programme on Global Environmental Change”, *Global Environmental Change*, 16 (3), 237-239.
18. Janssen, Marco A., Schoon, Michael L., Ke, Weimao, & Börner, Katy (2006), “Scholarly networks on resilience, vulnerability and adaptation within the human dimensions of global environmental change”, *Global Environmental Change*, 16 (3), 240-252.
19. Krupnik, Igor, & Jolly, Dyanna (2002), *The earth is faster now: indigenous observations of arctic environmental change*, Fairbanks, Alaska: Arctic Research Consortium of the United States.
20. Krupnik, Igor & Levenson, Marcia (1993), *Arctic adaptations: native whalers and reindeer herders of Northern Eurasia*, In Arctic visions.
21. Latour, Bruno (1993), *We Have Never Been Modern*, Cambridge, MA: Harvard University Press.
22. Latour, Bruno (2004), *Politics of Nature: How to Bring the Sciences into Democracy*, Cambridge, MA: Harvard University Press.
23. Latour, Bruno (2005), *Reassembling the social: An introduction to actor network theory*, Oxford: Oxford University Press.
24. Liao, Kuei-Hsien (2012), “A Theory on Urban Resilience to Floods - A Basis for Alternative Planning Practices”, *Ecology and Society*, 17 (4).
25. Nguyễn Văn Long (2018), “Lý thuyết thích ứng với lũ lụt: Cơ sở khoa học cho Thiết kế đô thị trong điều kiện thủy văn phức tạp”, trong: *Quy hoạch phát triển đô thị Việt Nam*, trên trang <http://vupda.org/ly-thuyet-thich-ung-voi-lu-lut-co-so-khoa-hoc-cho-thiet-ke-do-thi-trong-dieu-kien-thuy-van-phuc-tap/>, xuất bản ngày 05/04/2018, truy cập ngày 20/08/2019.

26. Mark Q. Sutton and E.N. Anderson (2010), *Introduction to Cultural Ecology, Second Edition*, Published by AltaMira Press A division of Rowman & Littlefield Publishers, Inc; A wholly owned subsidiary of The Rowman & Littlefield Publishing Group, Inc. 4501 Forbes Boulevard, Suite 200, Lanham, Maryland 20706 <http://www.altamirapress.com>. Copyright © 2010 by AltaMira Press.
27. Mauss, Marcel & Beuchat, Henri (1979), *Seasonal variations of the Eskimo: a study in social morphology*, London: Routledge & Kegan Paul.
28. Messer, Ellen & Michael, Lambek (2001), “Thinking and Engaging the Whole: The Anthropology of Roy A. Rappaport”, In: *Ecology and the Sacred: Engaging the Anthropology of Roy A. Rappaport*, Ellen Messer and Michael Lambek (Ed.), Ann Arbor, MI: University of Michigan Press.
29. Nelson, Richard K. (1969). *Hunters of the northern ice*, Chicago: University of Chicago Press.
30. Nelson, Richard K. (1981), *Harvest of the Sea: Coastal Subsistence in Modern Wainwright, a Report for the North Slope Borough’s Coastal Management Program*, Barrow: North Slope Borough.
31. Rappaport, Roy A. (2000), *Pigs for the Ancestors: Ritual in the Ecology of a New Guinea People*, Yale University Press.
32. Rodriguez, Havidan, Barnshaw, John, Rodriguez, Havidan, & Wisner, Ben (2004), *At Risk: Natural Hazards, People's Vulnerability and Disasters (2nd edition ed.)*, London: Routledge.
33. Sen, Amartya (1984), *Resources, values and development*, Oxford: Blackwell.
34. Smit, Barry, & Wandel, Johanna (2006), “Adaptation, adaptive capacity and vulnerability”, *Global Environmental Change*, 16 (3), 282-292.
35. Tsing, Anna Lowenhaupt (2005), *Friction: An Ethnography of Global Connection*, Princeton: Princeton University Press.
36. Tsing, Anna Lowenhaupt (2015), *The Mushroom at the End of the World: On the Possibility of Life in Capitalist Ruins*, Princeton: Princeton University Press.